



cū yě
粗野

adjective · rough; boorish; uncouth

Example Sentences

tā de xíng wéi tài cū yě le
他的行为太粗野了。

His behavior is too boorish.

zài gōng gòng chǎng hé dà shēng mà rén shì yī zhǒng cū yě de biǎo xiàn
在公共场合大声骂人是一种粗野的表现。

Yelling insults in public is a display of uncouthness.

Trace each character, then write the word on your own.

粗	粗	粗	粗	粗	粗	粗	粗	粗	粗	粗
粗	粗	粗								
野	野	野	野	野	野	野	野	野	野	野
野	野	野								